

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/9/2017

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 22

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 22.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 09/NQ/HĐQT-BTK ngày 20/9/2017
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 09/NQ/HĐQT-BTK ngày 20/9/2017
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/4/2017
Ông Nguyễn Văn Thạch	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/4/2017
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/4/2017

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/4/2017
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	
Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/4/2017

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2017*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch**



**Lê Quang Thế**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2017*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>681.796.305.813</b>	<b>591.622.306.860</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>120.449.058.996</b>	<b>117.016.515.209</b>
1. Tiền	111	V.1	120.449.058.996	117.016.515.209
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.720.000.000</b>	<b>10.720.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.720.000.000	10.720.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>395.744.413.341</b>	<b>351.597.257.290</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	248.281.944.971	259.132.435.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	101.313.161.587	65.824.543.236
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.552.082.798	27.043.054.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(402.776.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>141.323.837.192</b>	<b>104.624.183.986</b>
1. Hàng tồn kho	141		141.323.837.192	104.624.183.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.558.996.284</b>	<b>7.664.350.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.200.522.870	3.370.691.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.852.834.737	3.271.851.349
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	5.505.638.677	1.021.807.414
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>384.839.279.515</b>	<b>386.051.761.396</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>83.120.185.051</b>	<b>83.120.185.051</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80.704.705.884	80.704.705.884
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.415.479.167	2.415.479.167
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>224.605.477.319</b>	<b>226.011.399.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.542.077.319	55.947.999.927
- Nguyên giá	222		308.568.163.127	311.560.721.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254.026.085.808)	(255.612.721.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	170.063.400.000	170.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	170.063.400.000
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.718.955.308</b>	<b>25.820.774.574</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	27.718.955.308	25.820.774.574
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>44.392.932.221</b>	<b>45.371.981.207</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.857.492.221	8.285.591.207
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.001.729.616</b>	<b>5.727.420.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.001.729.616	5.727.420.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.066.635.585.328</b>	<b>977.674.068.256</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>689.153.291.578</b>	<b>600.952.848.711</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>411.290.660.166</b>	<b>347.700.473.013</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	107.787.324.392	109.180.167.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.199.744.486	6.908.721.918
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2.272.944.683	6.899.659.516
4. Phải trả người lao động	314		10.130.163.355	9.690.510.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	41.716.103.024	35.856.810.168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.434.185.932	14.578.641.459
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	39.748.905.548	36.002.993.659
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	189.757.891.107	126.565.971.601
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.243.397.639	2.016.996.576
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>277.862.631.412</b>	<b>253.252.375.698</b>
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331	V.12		8.523.720.439
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	97.165.737.571	67.980.781.978
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	131.063.400.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18.879.268.730	15.005.429.186
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.448.090.075	1.372.909.059
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	29.306.135.036
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>377.482.293.750</b>	<b>376.721.219.545</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>377.482.293.750</b>	<b>376.721.219.545</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. quỹ đầu tư phát triển	418		36.265.933.531	32.747.703.071
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.703.257.891	7.777.407.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.738.907.380	78.810.202.743
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		72.607.006.932	57.538.281.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.131.900.448	21.271.920.976
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.190.814.948	110.802.525.961
<b>II- Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.066.635.585.328</b>	<b>977.674.068.256</b>

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Lê Vũ Hùng



Mẫu số B 01-DN

(Áp dụng theo TT 2009/2014/TT-BTC/22/12/2014)

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2017**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2017	Quý 3/2016	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.089.197.108	90.876.062.691	147.507.992.227	227.144.018.607
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	62.089.197.108	90.876.062.691	147.507.992.227	227.144.018.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.633.094.117	83.103.224.619	129.325.598.119	203.489.530.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		10.456.102.991	7.772.838.072	18.182.394.108	23.654.488.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.877.682.212	1.630.285.957	8.273.963.453	11.880.311.871
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.858.740.891	3.477.479.051	10.554.907.483	10.374.208.826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.828.740.891	3.477.479.051	10.524.907.483	10.374.208.826
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			(536.514.867)	(428.098.986)	(536.514.867)
8. Chi phí bán hàng	25		43.303.417	215.909.799	518.393.098	1.333.105.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.057.159.518	4.465.026.060	13.124.889.961	14.382.610.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.374.581.377	708.194.252	1.830.068.033	8.908.361.392
11. Thu nhập khác	31	VI.6	608.820.328	213.120.266	1.708.226.429	1.734.376.429
12. Chi phí khác	32	VI.7	218.393.618	211.049.403	565.556.439	3.100.316.298
13. Lợi nhuận khác	40		390.426.710	2.070.863	1.142.669.990	(1.365.939.869)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.765.008.087	710.265.115	2.972.738.023	7.542.421.523
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		285.027.106	377.367.572	1.129.779.915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		68.413.599	400.179.059	75.181.016	400.179.059
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.696.594.488	25.058.950	2.520.189.435	6.012.462.549
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.025.248.052	1.589.381.810	2.131.900.448	5.979.199.578
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(328.653.564)	(1.564.322.860)	388.288.987	33.262.971
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		399	97	133	382
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		399		133	382

Người lập biểu

*Mai Thị Hào*

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

*Đinh Văn Vân*

Đinh Văn Vân

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lê Vũ Hùng*

Lê Vũ Hùng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Theo phương pháp gián tiếp**

**Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017**

*Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.972.738.023</b>	<b>7.542.421.523</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.605.649.646	6.272.805.714
- Các khoản dự phòng	03		(29.602.197)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(37.471.416)	(160.190.309)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.289.522.346)	(12.041.091.263)
- Chi phí lãi vay	06	10.524.907.483	10.374.208.826
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>6.776.301.390</b>	<b>11.958.552.294</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47.271.589.014)	86.241.887.309
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(23.072.904.716)	43.367.378.655
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.992.935.015	(84.277.235.719)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.104.140.237)	(2.801.263.513)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.526.167.863)	(10.411.669.560)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.595.216.349)	(9.626.898.369)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.248.396.230)	(1.411.233.108)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(55.049.178.004)</b>	<b>33.039.517.989</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.762.535.043)	(39.639.870.358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	885.530.309	846.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.270.000.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.170.882.075	9.881.665.562
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.436.122.659)</b>	<b>(45.541.841.160)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.500.000.000
2. Tiền thu được từ đi vay	33	185.116.131.984	169.594.294.357
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.050.372.934)	(173.622.034.127)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(147.914.600)	(895.504.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>66.917.844.450</b>	<b>(3.423.244.741)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.432.543.787</b>	<b>(15.925.567.912)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>117.016.515.209</b>	<b>142.058.950.318</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>120.449.058.996</b>	<b>126.133.382.406</b>

Người lập



**Mai Thị Hào**

Kế toán trưởng



**Đinh Văn Vân**

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




**Lê Vũ Hùng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/9/2017, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

**Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

**Các Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

**Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.
- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

**4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/9/2017	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.



**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.



**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
- Tiền mặt		27 664 339 717	20 516 198 721	
- Tiền gửi Ngân hàng		92 784 719 279	96 500 316 488	
<b>Cộng</b>		<b>120.449.058.996</b>	<b>117.016.515.209</b>	
<b>V.2- Phải thu khách hàng</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		248 281 944 971	259.132.435.469	
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ		78 100 304 120	78.100.304.120	
- Ban QLDA Thủy điện 6		7 129 266 701	7.129.266.701	
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam			12.934.212.620	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		43 562 103 000	42.004.968.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		47 483 452 350	46.069.016.222	
- Ban QLDA Thủy lợi 5		10 996 000 000	12.716.000.000	
- Các đối tượng khác		61 010 818 800	60.178.667.806	
<b>Cộng</b>		<b>248.281.944.971</b>	<b>259.132.435.469</b>	
<b>V.3- Trả trước cho người bán</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		101 313 161 587	65 824 543 236	
- Công ty Hải Giang			5 851 814 898	
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		7 588 541 347	7 654 541 347	
- Công ty CP Tập đoàn Việt Úc		19 636 143 568		
- Các đối tượng khác		74 088 476 672	52 318 186 991	
<b>Cộng</b>		<b>101.313.161.587</b>	<b>65.824.543.236</b>	
<b>V.4- Các khoản phải thu khác</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn		46 552 082 798	27.043.054.600	
- Phải thu khác		8 394 850 802	4.928.006.443	
- Tạm ứng		38 157 231 996	22.115.048.157	
b) Dài hạn		2 415 479 167	2.415.479.167	
- Kỳ quỹ ký cược		1 000 000 000	1.000.000.000	
- Phải thu dài hạn khác		1 415 479 167	1.415.479.167	
<b>Cộng</b>		<b>48.967.561.965</b>	<b>29.458.533.767</b>	
<b>V.05- Nợ xấu</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	375.809.015	30.483.000
- Tạm ứng	57.450.000		57.450.000	
<b>Cộng</b>	<b>433.259.015</b>	<b>30.483.000</b>	<b>433.259.015</b>	<b>30.483.000</b>
<b>V.6- Hàng tồn kho</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên vật liệu	5.971.184.103		5.969.343.258	
- Công cụ dụng cụ	336.698.993		121.890.792	
- Chi phí SXKD dở dang	135.015.954.096		98.532.949.936	
<b>Cộng</b>	<b>141.323.837.192</b>		<b>104.624.183.986</b>	

**V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 20,21 trong báo cáo quyết toán này**

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	563.436.433	563.436.433	444.335.478	444.335.478
- Xây dựng dự án cao ốc 102 Nguyễn xi	15.730.675.143	15.730.675.143	324.846.874	324.846.874
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	11.424.843.732	11.424.843.732	25.051.592.222	25.051.592.222
<b>Cộng</b>	<b>27.718.955.308</b>	<b>27.718.955.308</b>	<b>25.820.774.574</b>	<b>25.820.774.574</b>

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			7.857.492.221			8.285.591.207
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP) 40,2%						8.285.591.207
Công ty cổ phần XD 43 (703.851) 46,9%			7.857.492.221			8.285.591.207
- Đầu tư dài hạn khác	37.738.488.469	1.203.048.469	36.535.440.000	38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000
CTy CP T.Điện Cũ Đạt (1.444.000CP) 3,8%	14.440.000.000		14.440.000.000	14.440.000.000		14.440.000.000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP) 9,6%	22.095.440.000		22.095.440.000	22.095.440.000		22.095.440.000
Công ty đầu tư và Phát triển VN 5%				550.950.000		550.950.000
Công ty CP Xây dựng 48 14,3%	1.203.048.469	1.203.048.469		1.203.048.469	1.203.048.469	
<b>Cộng</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>1.203.048.469</b>	<b>44.392.932.221</b>	<b>38.289.438.469</b>	<b>1.203.048.469</b>	<b>45.371.981.207</b>

V.11- Chi phí trả trước	Số cuối quý		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn			5.200.522.870	3.370.691.612
- Các khoản khác			5.200.522.870	3.370.691.612
b) Dài hạn			5.001.729.616	5.727.420.637
- Công trình Cầu máng				169.491.667
- Công trình ALIN - CNTN				456.894.446
- Cho thuê văn phòng			199.574.310	108.553.967
- Công trình Hải Phòng			38.617.859	109.016.871
- Chi nhánh Miền Nam			113.557.623	794.995.182
- Công ty tư vấn xây dựng			37.914.360	37.914.360
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A			134.245.979	170.427.892
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4B			4.474.930.091	3.858.725.746
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 414			2.889.394	21.400.506
<b>Cộng</b>			<b>10.202.252.486</b>	<b>9.098.112.249</b>

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	107.787.324.392	107.787.324.392	109.180.167.456	109.180.167.456
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.000.000.000	2.000.000.000	142.292.815	142.292.815
- Cty TNHH TMXD Hoàng Anh Vina	3.008.624.558	3.008.624.558		
- Công ty Tân Hoàng Minh	3.943.788.150	3.943.788.150		
- Các đối tượng khác	98.834.911.684	98.834.911.684	109.037.874.641	109.037.874.641
b) Dài hạn			8.523.720.439	8.523.720.439
- Công ty CP Xây dựng 43			8.523.720.439	8.523.720.439
<b>Cộng</b>	<b>107.787.324.392</b>	<b>107.787.324.392</b>	<b>117.703.887.895</b>	<b>117.703.887.895</b>



**V.13- Người mua trả tiền trước**

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.199.744.486	6 908 721 918
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	12.281.325.000	
- Các đối tượng khác	2.918.419.486	6 908 721 918
b) Dài hạn	97.165.737.571	67 980 781 978
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	78.137.536.919	44 765 896 416
- Công ty CPTD Trường Phú - G05+07+08	15.580.642.773	
- BQL DA TL2 - CT Bắc Kạn		8 127 830 000
- Công ty CP VINACONEX (P&C - CT Xuân Minh)		8 794 788 263
- Các đối tượng khác	3.447.557.879	6 292 267 299
<b>Cộng</b>	<b>112.365.482.057</b>	<b>74.889.503.896</b>

V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.098.553.770	941.324.675	2.039.017.731	860.714
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.205.131.554	377.367.572	4.198.894.623	383.604.503
- Thuế thu nhập cá nhân	344.264.717	236.918.188	549.684.064	31.498.841
- Thuế tài nguyên	133.025.954	20.864.986	11.025.000	142.865.940
- Thuế nhà đất	417.297.548	1.398.372.779	802.941.615	1.012.728.712
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	701.385.973	21.551.000	21.551.000	701.385.973
<b>Cộng</b>	<b>6.899.659.516</b>	<b>2.996.399.200</b>	<b>7.623.114.033</b>	<b>2.272.944.683</b>

V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	998.261.312	(1.562.787.371)	2.468.904.367	5.029.953.050
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			396.321.726	396.321.726
- Thuế thu nhập cá nhân	7.573.508	2.897.500	48.875.313	53.551.321
- Thuế tài nguyên			9.839.986	9.839.986
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	15.972.594			15.972.594
<b>Cộng</b>	<b>1.021.807.414</b>	<b>(1.559.889.871)</b>	<b>2.923.941.392</b>	<b>5.505.638.677</b>

**V.15-Chi phí phải trả**

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) ngắn hạn		
- Phải trả lãi vay	180.571.825	181.832.205
- Phải trả khác	36.751.605.442	33.239.344.475
- Phải trả Công ty TVXD	308.336.424	308.336.424
- Phải trả Chi nhánh Miền Trung	2.855.079.138	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	1.240.661.345	1.744.748.214
- Công ty CP CULD DVXD Thủy lợi	379.848.850	382.548.850
<b>Cộng</b>	<b>41.716.103.024</b>	<b>35.856.810.168</b>

**V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) ngắn hạn	39.748.905.548	36.002.993.659
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.701.179.818	1.327.607.073
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.047.725.730	34.675.386.586
+ Phải trả cổ tức	1.279.017.770	1.426.932.370
+ Phải trả khác	35.768.707.960	33.248.454.216
b) Dài hạn	131.063.400.000	131.063.400.000
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
<b>Cộng</b>	<b>170.812.305.548</b>	<b>167.066.393.659</b>

**V.17- Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>189.757.891.107</b>	<b>189.757.891.107</b>	<b>181.226.330.334</b>	<b>118.034.410.828</b>	<b>126.565.971.601</b>	<b>126.565.971.601</b>
<i>+ Vay ngắn hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	171.643.289.642	171.643.289.642	165.189.745.511	110.724.971.639	117.178.515.770	117.178.515.770
- NH TMCP An bình				2.784.524.844	2.784.524.844	2.784.524.844
- NH TMCP Tiên phong	15.036.584.823	15.036.584.823	15.036.584.823	455.091.821	455.091.821	455.091.821
- Vay cá nhân	1.003.000.000	1.003.000.000	1.000.000.000	1.919.000.000	1.922.000.000	1.922.000.000
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	2.075.016.642	2.075.016.642		2.150.822.524	4.225.839.166	4.225.839.166
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>18.879.268.730</b>	<b>18.879.268.730</b>	<b>3.889.801.650</b>	<b>15.962.106</b>	<b>15.005.429.186</b>	<b>15.005.429.186</b>
<i>+ Vay dài hạn</i>						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	3.889.801.650	3.889.801.650	3.889.801.650			
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	14.989.467.080	14.989.467.080		15.962.106	15.005.429.186	15.005.429.186

**V.18- Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
<b>Cộng</b>	<b>29.306.135.036</b>	<b>29.306.135.036</b>

**V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 22**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	100%	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	100%	160.083.380.000	160.083.380.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ/vốn điều lệ</b>
- Vốn góp của cổ đông	16.008.338	160.083.380.000	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>16.008.338</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>	<i>1.350.000</i>	<i>1.350.000</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>14.658.338</i>	<i>14.658.338</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		

**V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a, Tài sản nhận giữ hộ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	1.211.675.112	1.211.675.112

**b, Ngoại tệ các loại**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	100.559,55	559,55
- JPY	968	968



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Năm 2017	Năm 2016
<b>VI.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.277.092.987	4.546.023.903	9.955.420.552	13.795.652.024
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	57.195.552.149	77.999.162.013	116.211.069.348	168.829.384.673
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.616.551.972	8.330.876.775	21.341.502.327	44.518.981.910
<b>Cộng</b>	<b>62.089.197.108</b>	<b>90.876.062.691</b>	<b>147.507.992.227</b>	<b>227.144.018.607</b>
<b>VI.2- Doanh thu thuần bán hàng và CCDV</b>				
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.277.092.987	4.546.023.903	9.955.420.552	13.795.652.024
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	57.195.552.149	77.999.162.013	116.211.069.348	168.829.384.673
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1.616.551.972	8.330.876.775	21.341.502.327	44.518.981.910
<b>Cộng</b>	<b>62.089.197.108</b>	<b>90.876.062.691</b>	<b>147.507.992.227</b>	<b>227.144.018.607</b>
<b>VI.3 - Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.383.017.991	4.791.742.482	6.115.584.143	11.049.896.955
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	48.085.478.018	71.753.586.527	105.780.736.288	155.730.026.659
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.164.598.108	6.557.895.610	17.429.277.688	36.709.606.551
<b>Cộng</b>	<b>51.633.094.117</b>	<b>83.103.224.619</b>	<b>129.325.598.119</b>	<b>203.489.530.165</b>
<b>VI.4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.158.632.212	1.093.771.090	3.451.589.322	3.809.917.342
- Có tức, lợi nhuận được chia	1.719.050.000	536.514.867	3.065.852.715	7.910.204.220
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư			1.719.050.000	160.190.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			37.471.416	
<b>Cộng</b>	<b>2.877.682.212</b>	<b>1.630.285.957</b>	<b>8.273.963.453</b>	<b>11.880.311.871</b>
<b>5 - Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	3.828.740.891	3.477.479.051	10.524.907.483	10.374.208.826
- Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	30.000.000		30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.858.740.891</b>	<b>3.477.479.051</b>	<b>10.554.907.483</b>	<b>10.374.208.826</b>
<b>VI.6 - Thu nhập khác</b>				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	376.363.636	273.636.364	1.083.030.309	846.363.636
- Thu nhập khác	232.456.692	-60.516.098	625.196.120	888.012.793
<b>Cộng</b>	<b>608.820.328</b>	<b>213.120.266</b>	<b>1.708.226.429</b>	<b>1.734.376.429</b>
<b>VI.7 - Chi phí khác</b>				
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	218.393.618	211.049.403	565.556.439	525.393.935
- Chi phí khác	218.393.618	211.049.403	565.556.439	2.574.922.363
<b>Cộng</b>	<b>436.787.236</b>	<b>422.098.806</b>	<b>1.131.112.878</b>	<b>3.100.316.298</b>
<b>VI.8 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>				
		285.027.106	377.367.572	1.129.779.915

*Đơn vị tính : Việt Nam đồng*

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những thông tin khác

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017

**Người lập biểu**



**Mai Thị Hào**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Văn Vân**



**Tổng giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**



**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/9/2017**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	146.938.623.130	97.625.545.021	956.370.306		311.560.721.215
2. Tăng trong kỳ		162.000.000	1.175.605.819			1.337.605.819
- Mua trong kỳ		162.000.000	1.175.605.819			1.337.605.819
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		708.809.091	3.621.354.816			4.330.163.907
- Phân loại lại nhóm tài sản		117.900.000				117.900.000
- Thanh lý, nhượng bán		590.909.091	3.621.354.816			4.212.263.907
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	66.040.182.758	146.391.814.039	95.179.796.024	956.370.306		308.568.163.127
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	17.691.916.829	139.710.926.236	97.392.164.235	817.713.988		255.612.721.288
2. Tăng trong kỳ	1.468.061.772	1.064.853.810	32.711.044	40.023.020		2.605.649.646
- Khấu hao trong kỳ	1.468.061.772	1.064.853.810	32.711.044	40.023.020		2.605.649.646
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		570.930.310	3.621.354.816			4.192.285.126
- Thanh lý, nhượng bán		453.030.310	3.621.354.816			4.074.385.126
- Phân loại lại nhóm tài sản		117.900.000				117.900.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	19.159.978.601	140.204.849.736	93.803.520.463	857.737.008		254.026.085.808
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	48.348.265.929	7.227.696.894	233.380.786	138.656.318		55.947.999.927
- Tại ngày cuối kỳ	46.880.204.157	6.186.964.303	1.376.275.561	98.633.298		54.542.077.319



**V.8 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/9/2017**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	170.063.400.000				170.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000				170.063.400.000



19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/9/2017

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	30.164.329.732	7.096.794.301	108.025.482.873	70.876.395.250	362.746.382.156
Tăng vốn trong năm trước			2.583.373.339	680.613.469			3.263.986.808
Lãi trong năm trước						21.271.920.976	21.271.920.976
Tăng trong kỳ					2.777.043.088		2.777.043.088
Phân phối lợi nhuận						4.555.673.478	4.555.673.478
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Tăng khác						12.562.795	12.562.795
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>32.747.703.071</b>	<b>7.777.407.770</b>	<b>110.802.525.961</b>	<b>78.810.202.743</b>	<b>376.721.219.545</b>
Tăng vốn trong kỳ			3.518.230.460	925.850.121			4.444.080.581
Lãi kỳ này							
Tăng trong kỳ					388.288.987		388.288.987
Tăng khác						2.131.900.448	2.131.900.448
Phân phối lợi nhuận							
Chia cổ tức						6.203.195.811	6.203.195.811
Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>36.265.933.531</b>	<b>8.703.257.891</b>	<b>111.190.814.948</b>	<b>74.738.907.380</b>	<b>377.482.293.750</b>

\* Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 17/4/2017.

- Quỹ đầu tư phát triển 3.518.230.460
  - Quỹ khác thuộc vốn chủ 925.850.121
  - Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.759.115.230
- Cộng 6.203.195.811**